**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA/CUỐI KÌ…**

**Phụ lục 1**

**MÔN HỌC:…………., LỚP……, NĂM HỌC 20..... - 20.....**

*(Kèm theo Công văn số 1505/SGDĐT-GDTrH&TX ngày 14/10/2022, của Sở GDĐT)*

**- Thời điểm kiểm tra**:Kiểm tra giữa/cuối kì… ; Khi kết thúc nội dung:……………………………

**- Thời gian làm bài**:……… phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ ......% trắc nghiệm; ......% tự luận).

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề:...... Nhận biết; ...... Thông hiểu; ...... Vận dụng; ...... Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: ......điểm (gồm ...... câu hỏi: Nhận biết: ...... câu; Thông hiểu: ...... câu).

+ Phần tự luận: ...... điểm (gồm ...... câu hỏi: Vận dụng: ...... điểm; Vận dụng cao: ...... điểm).

\* **Nếu là đề kiểm tra cuối kì bổ sung: Tỉ lệ % số điểm đối với nội dung nửa đầu học kì và nội dung nửa sau học kì.**

| Chủ đề/kĩ năng[[1]](#footnote-1) | Nội dung/Đơn vị kiến thức | Mức độ | | | | | | | | Tổng số | | Điểm số |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Vận dụng cao | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL | Số câu TN | Số ý; câu TL |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(13)* | *(13)* |
| Chủ đề 1:……………(số tiết) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chủ đề 2:……………(số tiết) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chủ đề 3:……………(số tiết) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chủ đề n:……………(số tiết) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số câu TN/Số ý; câu TL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Điểm số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số điểm |  | ….. điểm | | ….. điểm | | ….. điểm | | ….. điểm | | 10 điểm | | 10 điểm |

**\* Ghi chú:**

- TN: Trắc nghiệm; TL: Tự luận.

- Gợi ý cách tính điểm cho mỗi chủ đề như sau: .

- Ví dụ tham khảo Môn Khoa học tự nhiên 7

\* Ví dụ 1: Đối với kiểm tra giữa kì 1 (thang điểm là 10; tổng số tiết tính đến thời điểm kiểm tra là 38): 

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | 1 | 2 | 3 | Tổng |
| Số tiết | 15 | 13 | 10 | 38 |
| Điểm | 3,95 | 3,42 | 2,63 |  |
| Điểm làm tròn | 4,0 | 3,5 | 2,5 | 10 |

\* Ví dụ 2: Đối với kiểm tra cuối kì 1 tổng số 68 tiết: Nửa đầu học kì 1 (38 tiết) là 25% (2,5 điểm). Nửa cuối học kì 1 (30 tiết) là 75% (7,5 điểm)

+ Nửa đầu học kì 1: 

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | 1 | 2 | 3 | Tổng |
| Số tiết | 15 | 13 | 10 | 38 |
| Điểm | 0,99 | 0,86 | 0,66 |  |
| Điểm làm tròn | 1,0 | 1,0 | 0,5 | 2,5 |

+ Nửa cuối học kì 1: 

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | 4 | 5 | 6 | Tổng |
| Số tiết | 11 | 9 | 10 | 30 |
| Điểm | 2,75 | 2,25 | 2,5 |  |
| Điểm làm tròn | 2,75 | 2,25 | 2,5 | 7,5 |

1. Ghi tên chủ đề/kĩ năng đã dạy theo kế hoạch giáo dục tính đến thời điểm kiểm tra.

   - Đối với môn Ngữ văn là kĩ năng (Đọc hiểu và Viết).

   - Đối với môn Tiếng Anh là kĩ năng (Listening; Language; Reading; Writing và cuối kì có thêm kĩ năng Speaking và tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm và câu tự luận có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế và theo dạng câu hỏi của từng kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ). [↑](#footnote-ref-1)